

Số: /BC-THQT

Quán Toan, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC QUÁN TOAN**

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Công văn 2941/SGDĐT-KTKĐ ngày 24/9/2024 của Sở Giáo dục Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT;

Thực hiện Công văn 500/GDĐT ngày 08/10/2024 của Phòng Giáo dục Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT

Trường Tiểu học Quán Toan báo cáo thường niên công khai hoạt động của nhà trường năm 2024 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Tiểu học Quán Toan

2. Địa chỉ: Số 48 - Đường Quán Toan 1- Tổ dân phố số 7 - Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng.

- Email: tieuhocquantoan@hongbang.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://thquantoan.haiphong.edu.vn/>

3. Loại hình trường: Trường công lập do UBND quận Hồng Bàng quản lý trực tiếp và Phòng Giáo dục quản lý chuyên môn theo quy định của Điều lệ trường Tiểu học.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

- Sứ mệnh

+ Môi trường giáo dục: An toàn, thân thiện, tích cực, hạnh phúc, tạo điều kiện để học sinh phát huy năng lực, phẩm chất của mình.

+ Thực hiện có hiệu quả chương trình GDPT 2018. Vận dụng kỹ thuật dạy học tích cực để nâng cao chất lượng dạy học, nhằm phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh.

+ Giáo viên: Nề nếp, kỷ cương, đoàn kết, sáng tạo, trách nhiệm với công việc được giao.

+ Học sinh: Ngoan ngoãn, lễ phép, tự tin, tự học, sáng tạo.

- Tâm nhìn

Trường Tiểu học Quán Toan luôn là trường chuẩn quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng cấp độ 3, trở thành trường Tiểu học uy tín, chất lượng cao, môi trường giáo dục hiện đại, học sinh năng động, sáng tạo, là điểm tìm đến đối với phụ huynh.

- Mục tiêu:

Xây dựng thương hiệu nhà trường có uy tín, chất lượng, ổn định và phát triển ngày càng tăng về sĩ số học sinh.

Từng bước hoàn thiện theo mô hình giáo dục hiện đại, tạo trường học hạnh phúc, học sinh đến trường được yêu thương, an toàn và tôn trọng.

- Giá trị cốt lõi: Tập trung vào 9 giá trị cốt lõi

+ Tự giác và trách nhiệm và an toàn.

+ Yêu thương, chia sẻ

+ Tôn trọng sự khác biệt.

+ Nỗ lực, sáng tạo.

+ Đoàn kết, hợp tác tốt.

+ Vui vẻ, hạnh phúc.

+ Toàn diện về đạo đức, năng lực, phẩm chất và kiến thức.

+ **Làm việc khoa học, có nề nếp**

+ **Khát vọng vươn lên.**

5.Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Tiểu học Quán Toan trực thuộc phòng GD&ĐT quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 238/QĐ-UB ngày 25 tháng 7 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân quận Hồng Bàng. Trường được chia tách từ trường Phổ thông Cơ sở Quán Toan thành 2 trường TH Quán Toan và THCS Quán Toan, được xây dựng trên địa bàn khu dân cư Quán Toan, học sinh của trường chủ yếu là con em nhân dân trên địa bàn phường. Khi mới chia tách toàn trường có 32 cán bộ giáo viên, số học sinh của trường trên dưới 850 em và chia thành 22 lớp. Trải qua 30 năm xây dựng và trưởng thành, đến nay nhà trường đã không ngừng vươn lên và phát triển trên tất cả các lĩnh vực. Năm 2018 nhà trường được công nhận đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng cấp độ 3. Đến năm 2024 quận ủy Hồng Bàng đưa vào Nghị quyết thực hiện việc công nhận lại trường chuẩn quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng cấp độ 3. Năm học 2024-2025 tập thể cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường đã nỗ lực hết mình, bổ sung đầy đủ CSVN, sửa chữa, tạo cảnh quan nhà trường khang trang, sạch đẹp. Đến nay được UBND thành phố ra Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cấp bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Tính đến thời điểm hiện tại có 1152 học sinh/32

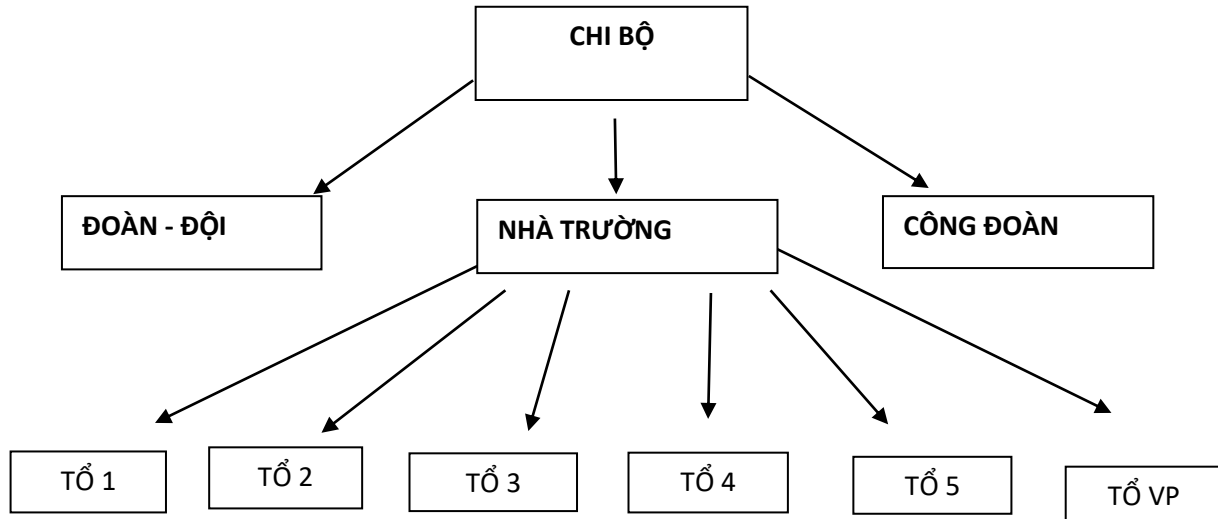
lớp với tổng CB, GV, NV nhà trường là 63 đồng chí.

6. Thông tin người đại diện để liên hệ

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Hạnh ; SĐT: 0902078299
- Phó hiệu trưởng: Đỗ Thị Hồng ; SĐT: 0986534693
- Phó hiệu trưởng: Đặng Thị Lan ; SĐT: 0902050433

7. Tổ chức bộ máy

* Sơ đồ tổ chức bộ máy



- Quyết định thành lập trường: Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân quận Hồng Bàng.

- Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 1707/QĐ - UBND ngày 31/8/2023 của Ủy ban Nhân dân quận Hồng Bàng.

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của Ủy ban Nhân dân quận Hồng Bàng về việc bổ nhiệm cán bộ.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: (Đỗ Thị Hồng) **Quyết định số 1530/QĐ-UBND** ngày 28/7/2023 của Ủy ban Nhân dân quận Hồng Bàng về việc bổ nhiệm cán bộ.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: (Đặng Thị Lan) **Quyết định số 1506/QĐ-UBND** ngày 27/10/2020 của Ủy ban Nhân dân quận Hồng Bàng về việc bổ nhiệm cán bộ./.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Cán bộ quản lý: 03;
- Giáo viên: 52 trong đó: TPT: 01; GV 51 chia ra: : GVVH: 45 (thừa 2); GVMT: 01; GVAN: 02; GVTPT: 01; GVTA: 02 (thiếu 1); GV tin học: 0 (thiếu 1)
- Nhân viên: 02.

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo năm học 2024 - 2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	57		3	52	2	0	0	0	43	12	0				
I	Giáo viên	52		2	48	2	0	0	0	39	12	0	50	2	0	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt				6											
1	Tiếng dân tộc															
2	Ngoại ngữ				3											
3	Tin học				0											
4	Âm nhạc				2											
5	Mỹ thuật				1											
6	Thể dục				0											
7	Khác				0											
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					3			3			
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2			2			
III	Nhân viên	2														
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1			1											
6	NV thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên bảo vệ															

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100%;
- Giáo viên 52, đạt chuẩn: 50 = 96,2%; chưa chuẩn: 02 = 3,8%.

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 52, đạt bồi dưỡng 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a. Diện tích khu đất xây dựng trường: 7077 m²,

+ Điểm trường 01;

+ Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 6,1m²; Đạt yêu cầu

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m2/học sinh
I	Tổng số phòng học/ lớp	32/32	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	32	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	7077	6,1
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	2825	2,5
VI	Tổng diện tích các phòng	2720	2,4
1	Diện tích phòng học (m2)	1792	1,6
2	Diện tích thư viện (m2)	90	0,08
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m2)	450	0,39
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	112	0,09
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	56	0,048
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	56	0,048
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	34	0,03
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)	80	0,068
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	6	1
1.2	Khối lớp 2	6	1
1.3	Khối lớp 3	6	1

1.4	Khối lớp 4	7	1						
1.5	Khối lớp 5	7	1						
2	Tổng số thiết bị DH tối thiểu còn thiếu so với quy định								
2.1	Khối lớp 1	0							
2.2	Khối lớp 2	0							
2.3	Khối lớp 3	0							
2.4	Khối lớp 4	0							
2.5	Khối lớp 5	0							
VIII	Tổng số Máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	Số học sinh/bộ 24						
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp						
1	Ti vi	32	1						
2	Cát xét	0							
3	Đầu Video/đầu đĩa	0							
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0							
5	Thiết bị khác...	0							
6	Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý	41	1,3						
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp						
1	Ti vi	33	1						
2	Cát xét	0							
3	Đầu Video/đầu đĩa	0							
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0							
5	Thiết bị khác...	0							
6									
	Nội dung	Số lượng (m2)							
X	Nhà bếp	50							
XI	Nhà ăn	412							
	Nội dung	Số lượng phòng	Tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ				
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	33	1848	1122	1,6				
XIII	Khu nội trú	0		0	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	11 m²	1	11 m²	6	105 m²	6	105 m²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(Theo thông tư số 41/2021/TT-BGDDT ngày 30/12/2010 của Bộ giáodục và đào tạo ban hành Điều lệ

(Theo thông tư số 41/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành Điều lệ

trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Thiết bị tối thiểu theo quy định, hiện có khối 1,2 đầy đủ; Khối 3,4 đã cấp nhưng vẫn còn thiếu; Khối 5 chưa có.

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khối 1.2.3.4.5 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC.

* Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	...
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	...	...
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	...
Tiêu chí 1.8		x	x	...
Tiêu chí 1.9		x	x	...
Tiêu chí 1.10		x	x	...
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x

Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	...
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

Kết quả: Đạt mức 1,2,3

2.1.2. Đánh giá theo mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chuẩn 1- Tiêu chí 8: Khoản 1 điều 22 Kế hoạch giáo dục của nhà trường có những nội dung được tham khảo Chương trình giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới đúng quy định, phù hợp, hiệu quả và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.		x	
Tiêu chuẩn 3 - Tiêu chí 6: Khoản 3 điều 22: Thư viện có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, có kết nối Internet đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường; có nguồn tài liệu truyền thống và tài liệu số phong phú đáp ứng yêu		x	

cầu các hoạt động nhà trường.			
Tiêu chuẩn 1 - Tiêu chí 1: Khoản 4 điều 22 Trong 5 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường.		X	
Tiêu chuẩn 5 - Tiêu chí 5: Khoản 5 điều 22 Trong 5 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có ít nhất 2 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp có thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.		X	

Kết quả: Chưa đạt Mức 4

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3

*** Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.**

(Có Kế hoạch đính kèm)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a. Kế hoạch tuyển sinh, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan.

(Có Kế hoạch đính kèm)

b. Kế hoạch giáo dục nhà trường.

(Có Kế hoạch đính kèm)

c. Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục và chăm sóc học sinh.

(Có quy chế đính kèm)

d. Chương trình hoạt động, hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh.

(Có văn bản đính kèm)

đ. Thực đơn hàng ngày của học sinh.

(Có văn bản đính kèm)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a. Kết quả tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2024-2025: 209 học sinh.

- Tổng số học sinh: 1152 học sinh (537 nữ)/32 lớp.

Khối	Số lớp	Số học sinh	HS bình quân/lớp	Học 2 buổi/ngày	Ấn bản trú	HS khuyết tật	HS chuyển đến	HS chuyển đi	HS dân tộc thiểu số
------	--------	-------------	------------------	-----------------	------------	---------------	---------------	--------------	---------------------

			Nữ							
1	6	209	92	34,8	209	207	02			1
2	6	224	101	37,3	224	220	01			1
3	6	202	99	33,6	202	192	03			
4	7	257	112	36,7	257	246	03			1
5	7	260	133	37,1	260	240				1
Tổng	32	1152	537	36	1152	1105	9			4
Đạt tỉ lệ %		46,6			100	96	0,8			0,3

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

*Kết quả xếp loại học lực/học tập:

Khối	T/số HS	HT Xuất sắc		HT Tốt		Hoàn thành		Chưa HT	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	217	132	60,8	42	19,4	43	19,8	0	0
2	198	115	50,1	28	14,1	55	27,8	0	0
3	258	134	51,9	59	22,9	65	25,2	0	0
4	258	114	44,2	55	21,3	89	34,5	0	0
5	251	133	52,9	98	39,1	20	8	0	0
Tổng	1182	628	53,1	282	23,9	272	23	0	0

*Kết quả xếp loại phẩm chất, năng lực

Khối	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	217	190	87,6	27	12,4	0		0	
2	198	165	83,3	33	16,7	0		0	
3	258	213	82,6	45	17,4	0		0	
4	258	186	72,1	72	27,9	0		0	
5	251	206	82,1	45	17,9	0		0	
Tổng	1182	960	81,2	222	18,8	0		0	

* Học sinh Hoàn thành chương trình lớp học: $1182/1182 = 100\%$

c. Học sinh Hoàn thành chương trình tiểu học: $251 = 100\%$

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo qui định của pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

STT	Nội dung	Thu	Chi	Số dư (tính đến 30/9/2024)
	THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG	24 402 042 809	24 259 597 805	142 445 004
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	24 402 042 809		
I	Ngân sách	12 170 206 676		
1	Chi thường xuyên	10 901 783 076		
	Dư năm trước chuyển sang	59 390 432		
	Dự toán được giao năm 2023	10 842 392 644		
2	Chi không thường xuyên	1 268 423 600		
II	Các khoản thu theo công văn	810 539 700		
1	Bảo hiểm y tế học sinh (Theo CV số 1894/ BHHX - QLTST ngày 29/7/2024 của BHHX thành phố HP) : 73.710 đ/tháng	776 279 700		
	Khối 1	159 156 900		
	Khối 2,3,4,5	617 122 800		
2	Phong trào kế hoạch nhỏ (K/h Liên ngành số 125 KH-LN) theo phương án thu gom phế liệu, giấy vụn, nuôi heo đất tương đương: 30.000 đ/hs/năm học	34 260 000		
III	Các khoản thu: Theo NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, Hướng dẫn liên Sở số 86/HSL-SGD-STC ngày 25/01/2024	11 242 117 433		
1	Tiền ăn và chất đốt: 30.000đ/hs/ngày (Nhà trường ký hợp đồng với công ty cung cấp thực phẩm và chất đốt)	5 712 690 000		
2	Hỗ trợ chăm nuôi bán trú: 150.000đ/hs/tháng	1 514 348 380		
3	Nước uống tinh khiết: 10.000đ/hs/tháng x 9 tháng	102 620 000		
4	Tiếng Anh tự chọn (HS khối 1,2,5): 48.000 đ/hs/tháng	274 320 000		

	Tồn mang sang	3 768 264		
5	Tiếng Anh tăng cường (HS khối 1,2,3)	102 624 000		
	48.000 đ/hs/tháng			
6	Giáo dục Stem : 31.250 đ/hs/tiết	297 688 000		
7	Kỹ năng sống : 12.000 đ/hs/tiết	490 584 000		
8	Quản lý học sinh ngoài giờ :10.000đ/hs/giờ	1 563 290 000		
	Tồn mang sang	37 811 250		
9	Tin học tự chọn (HS K5) : 12.000 đồng/tiết	318 888 000		
	Tin học tăng cường (HS K3,4) :12.000đồng/tiết			
10	Tiếng Hàn (HS khối 1) : 12.000 đ/hs/tiết	50 832 000		
11	Hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày : 30.000đ/hs/tháng	307 875 000		
	Tồn mang sang	9 883 128		
12	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú Khối 1: 360.000đ/hs/năm	253 600 000		
	Khối 2,3,4,5: 200.000đ/hs/năm)			
	Tồn chuyển sang	1 454 800		
13	Tài trợ giáo dục HS lớp 1 (theo thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018)	194 700 000		
	Tồn chuyển sang	8 908 875		
IV	Các khoản thu dịch vụ: Theo NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, Hướng dẫn liên Sở số 86/HSL-SGD-STC ngày 25/01/2024	50 980 000		
1	Dịch vụ trông coi xe (thu 9 tháng) Xe đạp: 30.000đ/hs/tháng (nếu đ.ký) Xe máy: 50.000đ/hs/tháng (nếu đ.ký)	50 980 000		
V	Các khoản thu thỏa thuận	128 199 000		
1	Kinh phí ban đại diện cha mẹ học sinh (Thu trên tinh thần từ nguyện, trích 28% về BĐDCMHS nhà trường) theo TT 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011	127 092 000		
	Tồn mang sang	1 107 000		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG		24 259 597 805	
I	Ngân sách		12 101 366 029	

1	Chi thường xuyên		10 832 942 429	68 840 647
	- Chi lương, bảo hiểm và các khoản phụ cấp		9 856 466 311	
	- Chi lương cho nhân viên hợp đồng		166 500 000	
	- Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn		119 592 961	
	- Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ		424 792 000	
	- Chi dịch vụ vệ sinh, mạng internet		40 716 588	
	- Chi khen thưởng LĐTT, CSTĐ NH 22-23		40 320 000	
	- Chi khác		184 554 569	
2	Chi không thường xuyên		1 268 423 600	
	- Mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn		1 268 423 600	
II	Các khoản chi theo công văn		809 236 700	
1	Bảo hiểm y tế		776 279 700	0
	Nộp 100% tiền BHYT học sinh về cơ quan BHXH Quận Hồng Bàng		776 279 700	
2	Phong trào kế hoạch nhỏ (K/h Liên ngành số 125 KH-LN) theo phương án thu gom phế liệu, giấy vụn, nuôi heo đất tương đương: 30.000 đ/hs/năm học		32 957 000	1 303 000
	- Nộp 25 % về Quận đoàn		8 558 000	
	- Chi các hoạt động của đội		24 399 000	
III	Các khoản chi: Theo NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, Hướng dẫn liên Sở số 86/HSL-SGD-STC ngày 25/01/2024		11 172 458 076	
1	Tiền ăn và chất đốt		5 712 690 000	0
	Thanh toán tiền thực phẩm và chất đốt		5 712 690 000	
2	Hỗ trợ chăm nuôi bán trú		1 497 749 181	16 599 199
	- Chi lương cho cô nuôi		605 739 300	
	- Chi lương cho người trông trưa, phục vụ công tác bán trú		689 100 000	
	- Chi công tác quản lý		196 865 200	
	- Nộp thuế		6 044 681	
3	Nước uống tinh khiết		102 620 000	0

	- Thanh toán 100% tiền về công ty		102 620 000	
4	Tiếng Anh tự chọn (HS khối 1,2,5)		277 355 128	733 136
	- Nộp trả trung tâm		219 456 000	
	- Chi phúc lợi		19 202 400	
	- Chi công tác quản lý		19 202 120	
	- Chi sửa chữa nhỏ		19 130 000	
	- Nộp thuế		364 608	
5	Tiếng Anh tăng cường (HS khối 1,2,3)		102 348 584	275 416
	- Nộp trả trung tâm		82 099 200	
	- Chi phúc lợi		7 183 680	
	- Chi công tác quản lý		7 183 400	
	- Chi sửa chữa nhỏ		5 746 944	
	- Nộp thuế		135 360	
6	Giáo dục Stem		297 316 524	371 476
	- Nộp trả trung tâm		267 919 200	
	- Chi phúc lợi		5 953 760	
	- Chi công tác quản lý		14 884 300	
	- Chi sửa chữa nhỏ		8 335 264	
	- Nộp thuế		224 000	
7	Kỹ năng sống		489 564 284	1 019 716
	- Nộp trả trung tâm		412 090 680	
	- Chi phúc lợi		19 623 360	
	- Chi công tác quản lý		34 368 520	
	- Chi sửa chữa nhỏ		22 959 331	
	- Nộp thuế		522 393	
8	Quản lý học sinh ngoài giờ		1 559 864 400	41 236 850
	- Chi lương cho giáo viên dạy		1 172 467 500	
	- Chi hỗ trợ làm ngoài giờ		54 000 000	
	- Chi công tác quản lý		226 676 700	
	- Chi khen thưởng thi đua, GV có thành tích		95 940 000	
	- Nộp thuế		10 780 200	
9	Tin học tự chọn		318 037 752	850 248
	- Nộp trả trung tâm		255 110 400	
	- Chi phúc lợi		22 322 160	
	- Chi công tác quản lý		22 321 800	

	- Chi sửa chữa nhỏ		17 857 728	
	- Nộp thuế		425 664	
10	Tiếng Hàn (HS khối 1)		50 764 032	67 968
	- Nộp trả trung tâm		45 748 800	
	- Chi phúc lợi		1 016 640	
	- Chi công tác quản lý		2 541 600	
	- Chi sửa chữa nhỏ		1 423 296	
	- Nộp thuế		33 696	
11	Hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày		307 571 331	10 186 797
	- Thanh toán tiền điện, nước sinh hoạt		265 837 555	
	- Mua bổ sung đồ dùng bán trú		41 733 776	
12	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú		254 946 360	108 440
	- Mua bổ sung đồ dùng bán trú		169 146 360	
	- Mua tủ đựng chăn, ga, gối cho lớp học		85 800 000	
13	Tài trợ giáo dục học sinh lớp 1 (theo thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018)		201 630 500	1 978 375
	- Lắp đặt hệ thống điều hòa, điện nhà đa năng		146 190 500	
	- Bổ sung quạt trần cho lớp học		55 440 000	
IV	Các khoản chi dịch vụ:		48 338 000	
1	Dịch vụ trông coi xe		48 338 000	2 642 000
	- Trả cho người trực tiếp trông coi xe		43 240 000	
	- Nộp thuế		5 098 000	
V	Các khoản chi thỏa thuận		128 199 000	
1	Kinh phí ban đại diện cha mẹ học sinh		128 199 000	0
	- Tặng quà HS có hoàn cảnh khó khăn		4 600 000	
	- Chi hỗ trợ hoạt động ngoại khóa		21 660 000	
	- Khen thưởng học sinh có thành tích		101 939 000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Tư tưởng chính trị:

Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho tập thể cán bộ giáo viên, nhân viên, nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm, ý thức nghề nghiệp, các chủ trương chính sách về giáo dục.

Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động cán bộ giáo viên, nhân viên thực hiện nội dung các cuộc vận động và phong trào thi đua

- Nhà trường tích cực hưởng ứng các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành. Ngay từ đầu năm học, đã tổ chức cho 100% CBGVNV kí cam kết thực hiện tốt nhiệm vụ, xây dựng cơ quan văn hóa, gia đình nhà giáo văn hóa, các cuộc vận động và các phong trào thi đua.

- 100% CBGV tích cực hưởng ứng phong trào “Lao động giỏi - Lao động sáng tạo”. Đề nghị Liên đoàn lao động quận biểu dương 01 Lao động giỏi tiêu biểu.

- 100% CBGV tích cực hưởng ứng phong trào “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”. Kết quả đạt 30 đồng chí CBGV, NV đạt GVN- ĐVN.

- 100% giáo viên hưởng ứng tham gia phong trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt”. Kết quả 36/54 giáo viên xếp loại Tốt.

- 100% Cán bộ giáo viên tích cực hưởng ứng phong trào thi đua “Xây dựng cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa - Gia đình nhà giáo văn hóa”, phong trào “Cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở” giai đoạn 2019-2025, phong trào “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”

- Đã thực hiện tốt Chỉ thị 05- CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Cuộc vận động chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục; Cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”.

- Thực hiện tốt phong trào nghiên cứu khoa học. Kết quả: 25 đồng chí CBGV, NV có sáng kiến kinh nghiệm được công nhận cấp trường, trong đó 15 đồng chí CBGV, NV có sáng kiến kinh nghiệm được công nhận cấp quận.

- Nhà trường đã lập Kế hoạch “Xây dựng trường học hạnh phúc” với các tiêu chí có tính cốt lõi: yêu thương, an toàn, tôn trọng và triển khai thực hiện tốt các tiêu chí đã đề ra. Không ngừng xây dựng tu bổ hệ thống cây xanh, trang trí các phòng học giúp học sinh mỗi ngày đến trường là một ngày vui.

- 100% các lớp thực hiện tốt việc giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống: Giáo dục giới tính, ý thức chấp hành pháp luật, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống xâm hại...thông qua các môn học.

- Làm tốt công tác tư vấn tâm lý cho học sinh, thường xuyên trao đổi thông tin với phụ huynh học sinh trong việc bảo đảm an toàn tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự và bí mật đời sống riêng tư của học sinh.

2. Đổi mới công tác quản lý

a. Công tác chỉ đạo

- Triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo của các cấp về thực hiện nhiệm vụ năm học tới toàn thể Cán bộ giáo viên trong nhà trường.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong nhà trường đảm bảo quy trình, dân chủ, phát huy khả năng, năng lực của mỗi cá nhân.

- Căn cứ tình hình thực tế xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học của trường; Kế hoạch giáo dục nhà trường. Chủ động chỉ đạo các tổ, bộ phận xây dựng kế

hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục; Giáo viên xây dựng kế hoạch bài dạy.

- Thực hiện công khai các hoạt động của nhà trường theo quy định.

b. Công tác bồi dưỡng

+ Tổ chức tập huấn cho 100% Cán bộ quản lý và giáo viên giảng dạy lớp 4 theo chương trình GDPT 2018 do Phòng, Sở tổ chức. Tăng cường lên lớp dự giờ, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy đối với giáo viên các khối lớp tại nhà trường.

+ Bồi dưỡng CNTT, chuyển đổi số cho 100% giáo viên, giúp giáo viên có kỹ năng, vận dụng việc chuyển đổi số trong giảng dạy.

+ Bồi dưỡng tay nghề giáo viên, tăng cường lên lớp dự giờ, bồi dưỡng dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh...

- Trong năm học, giáo viên tiếp tục được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ do Sở, Phòng, Trường tổ chức. Đặc biệt nhà trường quan tâm sát sao việc tự học của giáo viên, hàng tháng, hàng kỳ có kiểm tra đánh giá sổ tự học của giáo viên.

- Đổi mới SHCM theo hướng nghiên cứu bài học theo Công văn 1315/BGDĐT ngày 16/4/2020. Tổ chức các chuyên đề cấp trường 1 lần/tháng. Chuyên đề cấp quận cụm 3 trường “ Giáo dục kỹ năng tự học và làm quen với quản lý tài chính cho học sinh lớp 4 thông qua dự án học tập môn Khoa học, chủ đề Nấm” được đánh giá xếp loại Tốt.

- Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ để tham gia các hội thi, giao lưu như: Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, giao lưu giáo viên viết chữ đẹp, giáo viên làm tổng phụ trách Đội giỏi cấp quận.

c. Công tác kiểm tra nội bộ

- Xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm tra nội bộ một cách cụ thể, hàng tháng kiểm tra định kỳ, đột xuất có hiệu quả.

- Phát huy vai trò của tổ trưởng trong việc tự kiểm tra, đánh giá các thành viên trong tổ.

- Phát huy vai trò của Ban Thanh tra nhân dân trong việc giám sát các hoạt động của nhà trường.

- Tăng cường tự kiểm tra công tác phòng chống dịch bệnh, các công tác khác như công tác chăm nuôi bán trú, công tác an ninh an toàn trường học, an toàn giao thông,...

d. Công tác thi đua khen thưởng

- Phối hợp với công đoàn làm tốt công tác thi đua khen thưởng. Ngay từ đầu năm phát động phong trào thi đua trong toàn thể CBGV, NV nhà trường.

- Sau mỗi đợt bình bầu, khen thưởng, động viên kịp thời, tạo tâm thế phấn khởi trong giáo viên.

3. Công tác chuyên môn

Thực hiện nghiêm túc chương trình và kế hoạch giáo dục nhà trường.

Bám sát chuẩn chương trình GDPT 2018 với bộ sách kết nối tri thức.

Tích cực đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát huy năng lực, phẩm chất học sinh.

Thực hiện nghiêm túc việc lồng ghép STEM, Kỹ năng công dân số, Giáo dục địa phương, An toàn giao thông,...

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường Tiểu học Quán Toan./.

Nơi nhận:

- PGDĐT;
- BGH, TTCM;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hạnh